

Bảng 5
KẾT QUẢ SỬ DỤNG DỊCH VỤ CÔNG TRỰC TUYẾN, DỊCH VỤ BƯU CHÍNH CÔNG ÍCH (BCCI) VÀ HỆ THỐNG THÔNG TIN GIAI QUYẾT THỦ TỤC HÀNH CHÍNH TỈNH (Giao) TRONG GIẢI QUYẾT TTTC CỦA UBND CÁC HUYỆN, THỊ XÃ, THÀNH PHỐ
Tháng 4/2025
(Kèm theo Báo cáo số: /BC-TPUBND ngày /5/2025 của Văn phòng UBND tỉnh Đắk Lắk)

STT	Tên đơn vị địa phương	Kỳ báo cáo/Lưu ý	Tiếp nhận hồ sơ TTTC											Trà kết quả giải quyết TTTC											Dịch vụ công trực tuyến (DVCTT)											TTTC cung cấp dịch vụ BCCI		Thanh toán trực tuyến					
			Tổng số hồ sơ tiếp nhận trong tháng	Số hồ sơ tiếp nhận trực tiếp	Số hồ sơ tiếp nhận qua dịch vụ BCCI	Tiếp nhận trực tuyến				Cấp nhậ lên iGate		Tổng số hồ sơ tra kết quả giải quyết TTTC	Trà trực tiếp tại Bộ phận Một cửa	Trà qua dịch vụ BCCI		Trà trực tuyến (qua iGate, thư điện tử...)		Số kết quả giải quyết TTTC đã cấp nhậ lên iGate	Số hồ sơ TTTC sử dụng ký số trong giải quyết	Tổng số DVCTT của cơ quan, đơn vị	Số DVCTT có phát sinh hồ sơ	Số hồ sơ DVCTT có phát sinh hồ sơ	Một phần		Toàn trình		Số TTTC cung cấp dịch vụ BCCI	TTTC cung cấp dịch vụ BCCI có phát sinh hồ sơ		Số TTTC cung cấp dịch vụ TTTC của các TTTC cung cấp dịch vụ thanh toán trực tuyến (bao gồm trực tiếp, BCCI)	Số TTTC cung cấp dịch vụ thanh toán trực tuyến có phát sinh hồ sơ		Thực hiện thanh toán trực tuyến										
						Một phần		Toàn trình		Trực tuyến (một phần và toàn trình)	Cấp nhậ lên iGate			Số hồ sơ tra kết quả trực tiếp	Số hồ sơ tra kết quả qua dịch vụ BCCI	Số hồ sơ tra kết quả trực tuyến	Số DVCTT một phần có phát sinh hồ sơ						Số DVCTT toàn trình có phát sinh hồ sơ	Số TTTC cung cấp dịch vụ BCCI có phát sinh hồ sơ	Số TTTC cung cấp dịch vụ TTTC có phát sinh hồ sơ	Số hồ sơ TTTC đã giải quyết sử dụng dịch vụ thanh toán trực tuyến		Số hồ sơ TTTC đã giải quyết sử dụng dịch vụ thanh toán trực tuyến															
						Số hồ sơ tiếp nhận trực tuyến một phần	Tỷ lệ %	Số hồ sơ tiếp nhận trực tuyến toàn trình	Tỷ lệ %		Tổng số hồ sơ tiếp nhận trực tuyến	Tỷ lệ %	Số hồ sơ tiếp nhận đã cấp nhậ lên iGate					Tỷ lệ %	Số hồ sơ tra kết quả trực tiếp			Tỷ lệ %					Số hồ sơ tra kết quả qua dịch vụ BCCI		Tỷ lệ %	Số DVCTT một phần có phát sinh hồ sơ	Tỷ lệ %	Số DVCTT toàn trình có phát sinh hồ sơ	Tỷ lệ %	Số TTTC cung cấp dịch vụ BCCI có phát sinh hồ sơ	Tỷ lệ %	Số TTTC cung cấp dịch vụ TTTC có phát sinh hồ sơ	Tỷ lệ %	Số hồ sơ TTTC đã giải quyết sử dụng dịch vụ thanh toán trực tuyến	Tỷ lệ %				
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)	(20)	(21)	(22)	(23)	(24)	(25)	(26)	(27)	(28)	(29)	(30)	(31)	(32)	(33)	(34)	(35)	(36)	(37)	(38)	(39)	(40)	(41)			
1	UBND thành phố Buôn Ma Thuột	Tháng 04/2025	1,894	410	0	369	19,48	1,115	58,87	1,484	78,353	1,894	100	1,671	333	19,928	9	0,539	1,329	79,533	1,671	325	260	54	20,769	151	0	0	109	32	29,358	260	5	1,923	125	15	15	12	1,470	9,800			
		Lũy kế tính đến ngày 14/04/2025	6,062	1,129	0	1,015	16,74	3,918	64,632	4,933	81,376	6,062	100	4,737	1,073	22,651	28	0,591	3,636	76,757	4,737	681	260	44	16,923	151	19	12,583	109	32	29,358	260	5	1,923	125	15	15	12	2,598	17,320			
2	UBND thị xã Buôn Hồ	Tháng 04/2025	430,00	274	0	12	2,79	144	33,488	156	36,279	430	600	285	169	59,298	80	28,07	36	12,632	285	272	237	13	5,485	160	5	3,125	77	8	10,39	98	5	5,102	63	100	4	6,349	38	38			
		Lũy kế tính đến ngày 14/04/2025	1,356	684	0	42	3,10	630	46,46	672	49,558	1,356	700	987	585	59,271	312	31,611	90	9,119	987	915	237	12	5,063	160	8	5	77	12	15,584	98	5	5,102	63	312	11	17,46	130	41,667			
3	UBND huyện Krông Ana	Tháng 04/2025	161	125	0	16	9,94	20	12,422	36	22,36	161	300	95	95	100	0	0	0	0	95	0	174	12	6,897	115	5	4,348	59	3	5,085	20	0	0	58	50	7	12,069	42	84			
		Lũy kế tính đến ngày 14/04/2025	528	317	0	124	23,48	87	16,477	211	39,962	528	700	338	338	100	0	0	0	0	338	1	174	17	9,77	115	9	7,826	59	4	6,78	20	0	0	58	156	14	24,138	148	94,872			
4	UBND huyện Krông Năng	Tháng 04/2025	618	299	0	31	5,02	288	46,602	319	51,618	618	500	415	212	51,084	0	0	203	48,916	415	102	237	15	6,329	160	6	3,75	77	8	10,39	19	0	0	62	91	6	9,677	70	76,923			
		Lũy kế tính đến ngày 14/04/2025	1,470	622	0	99	6,73	749	50,952	848	57,687	1,470	500	956	394	41,213	1	0,105	561	58,682	956	418	237	16	6,751	160	6	3,75	77	12	15,584	19	0	0	62	401	10	16,129	354	88,279			
5	UBND huyện Krông Búk	Tháng 04/2025	356	163	0	64	17,98	129	36,236	193	54,213	356	700	303	245	80,858	1	0,33	57	18,812	303	0	237	0	0	160	5	3,125	77	16	20,779	160	0	0	23	0	0	0	0	0			
		Lũy kế tính đến ngày 14/04/2025	995	361	0	265	26,63	369	37,085	634	63,719	995	800	758	630	83,113	1	0,132	127	16,755	758	0	237	0	0	160	23	14,375	77	33	42,857	160	0	0	23	0	0	0	0	0			
6	UBND huyện Cư M'gar	Tháng 04/2025	467	164	0	106	22,70	197	42,184	303	64,882	467	700	307	74	24,104	45	14,6	188	61,238	307	0	114	25	21,93	64	11	17,188	50	25	50	87	7	8,046	88	96	9	10,227	79	82,292			
		Lũy kế tính đến ngày 14/04/2025	1,298	421	3	180	13,87	694	53,467	874	67,334	1,298	700	925	484	52,324	59	6,3	382	41,297	925	0	211	61	28,91	173	22	12,717	38	30	78,947	129	9	6,977	120	497	22	18,333	366	73,642			
7	UBND huyện Cư Kuin	Tháng 04/2025	211	206	0	4	1,90	1	0,474	5	2,37	211	400	211	211	100	0	0	0	0	214	0	237	12	5,063	160	6	3,75	77	3	3,896	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0		
		Lũy kế tính đến ngày 14/04/2025	748	732	0	13	1,74	3	0,401	16	2,139	748	600	748	748	100	0	0	0	0	492	0	237	12	5,063	160	6	3,75	77	3	3,896	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0		
8	UBND huyện Ea Súp	Tháng 04/2025	86	82	0	2	2,33	2	2,326	4	4,651	86	700	100	100	100	0	0	0	0	100	0	0	14	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0		
		Lũy kế tính đến ngày 14/04/2025	461	452	0	7	1,52	2	0,434	9	1,952	460	700	402	402	100	0	0	0	0	402	0	0	15	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0		
9	UBND huyện Lắk	Tháng 04/2025	124	52	0	59	47,58	13	10,484	72	58,065	124	100	94	91	96,809	0	0	3	3,19	94	0	237	13	5,485	160	5	3,125	77	3	3,896	79	0	0	100	67	4	4	0	0			
		Lũy kế tính đến ngày 14/04/2025	379	193	0	163	43,01	23	6,009	186	49,077	379	100	138	125	90,58	0	0	13	9,42	256	0	237	28	11,814	160	23	14,375	77	9	11,688	79	0	0	100	91	17	17	0	0			
10	UBND huyện Ea H'leo	Tháng 04/2025	289	282	0	5	1,73	2	0,692	7	2,422	100	200	166	164	98,795	2	1,2	0	0	93	0	60	33	55	53	3	5,66	7	4	57,143	60	1	1,667	60	13	1	1,667	0	0			
		Lũy kế tính đến ngày 14/04/2025	765	753	0	12	1,57	0	0	12	1,569	350	236	499	497	99,599	2	0,4	0	0	342	12	60	9	15	53	4	7,547	7	5	71,429	60	1	1,667	60	13	1	1,667	0	0			
11	UBND huyện Ea Kar	Tháng 04/2025	634	281	0	57	8,99	296	46,688	353	55,678	634	100	464	408	87,931	1	0,2	55	11,853	464	464	174	36	20,69	115	5	4,348	59	22	37,288	174	1	0,575	174	213	14	8,046	208	97,653			
		Lũy kế tính đến ngày 14/04/2025	1,654	610	0	139	8,40	905	54,716	1,044	63,12	1,654	100	1,171	1,060	90,521	3	0,25	108	9,223	1,171	1,171	174	50	28,736	115	15	13,043	59	27	45,763	174	2	1,149	174	608	25	14,368	595	97,862			
12	UBND huyện M'Drak	Tháng 04/2025	121	121	0	0	0,00	0	0	0	0	121	500	121	117	96,694	4	3,3	0	0	121	0	237	0	0	160	0	0	77	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0			
		Lũy kế tính đến ngày 14/04/2025	543	543	0	0	0,00	0	0	0	0	543	800	543	543	100	0	0	0	0	543	0	237	0	0	160	0	0	77	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0			
13	UBND huyện Krông Pắc	Tháng 04/2025	481	300	0	63	13,10	118	24,532	181	37,63	481	100	268	96	35,821	0	0	172	64,179	268	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	182	182	11	6,044	181	99,451			
		Lũy kế tính đến ngày 14/04/2025	1,609	853	0	282	17,53	474	29,459	756	46,986	1,609	100	958	306	31,942	0	0	652	68,058	958	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0			
14	UBND huyện Krông Bông	Tháng 04/2025	189	0	0	189	100,00	0	0	189	100	189	300	565	565	100	0	0	0	0	565	565	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0			
		Lũy kế tính đến ngày 14/04/2025	621	0	0	621	100,00	0	0	621	100	621	500	1,038	565	54,432	0	0	473	45,568	1,038	1,038	237	22	9,283	160	22	13,75	77	0	0	6	0	0	100	347	12	12	0	0			
15	UBND huyện Buôn Đôn	Tháng 04/2025	126	124	0	0	0,00	2	1,587	2	1,587	126	400	80	78	97,5	0	0	2	2,5	78	0	237	22	9,283	160	11	6,875	77	0	0	0	0	99	0	0	0	0	0	0			
		Lũy kế tính đến ngày 14/04/2025					15,25																																				
Tổng cộng		Tháng 4/2025	6,187	2,883	0	977	254	2,327	38	3,394	53	5,998	5,700	5,145	2,958	57	142	3	717	14	3,484	1,728												827				2,088	366,241				
		Lũy kế tính đến ngày 14/04/2025	18,771	8,007	3	3,005	280	7,856	42	9,818	52	18,455	7,8																														